

Đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG & TRANG TRÍ NỘI THẤT TP. HCM**
Địa chỉ : 215-217 Trần Hưng Đạo – Quận I – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2016

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận báo cáo : **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		248,470,562,544	202,591,417,792
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24,985,669,250	43,155,125,217
1. Tiền	111		24,985,669,250	23,155,125,217
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		214,448,037,871	154,150,801,427
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	195,903,566,590	133,105,168,478
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25,302,560,274	23,864,300,478
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	3,040,296,703	5,675,198,665
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(9,798,385,696)	(8,493,866,194)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	2,344,573,529	1,930,620,452
1. Hàng tồn kho	141		2,344,573,529	1,930,620,452
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,692,281,894	3,354,870,696
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,646,909	10,121,819
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,683,634,985	3,344,748,877
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132,931,249,262	123,278,637,929
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38,382,682,864	35,996,809,500
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		36,182,982,864	33,345,909,500
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1,629,700,000	2,080,900,000
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	570,000,000	570,000,000
II. Tài sản cố định	220		25,152,479,043	15,749,989,614
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	17,614,079,043	8,211,589,614
- Nguyên giá	222		24,628,228,504	14,229,563,719
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7,014,149,461)	(6,017,974,105)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	7,538,400,000	7,538,400,000
- Nguyên giá	228		7,538,400,000	7,538,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	4,608,504,215	4,853,201,567
- Nguyên giá	231		6,487,369,646	6,487,369,646
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1,878,865,431)	(1,634,168,079)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		61,794,116,973	63,616,662,666
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	61,794,116,973	63,616,662,666
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,888,600,000	2,888,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	2,888,000,000	2,888,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		105,466,167	173,974,582
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		105,466,167	173,974,582
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		381,401,811,806	325,870,055,721

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		185,430,403,841	129,108,659,320
I. Nợ ngắn hạn	310		182,463,223,841	126,098,479,320
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	11,830,910,883	6,404,408,038
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		125,594,378	187,034,099
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3,958,460,933	6,793,706,178
4. Phải trả người lao động	314		2,574,550,435	1,938,720,369
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3,582,678,279	3,276,695,546
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	9,583,632,544	8,768,707,470
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	150,423,520,000	98,572,948,000
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		383,876,389	156,259,620
II. Nợ dài hạn	330		2,967,180,000	3,010,180,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	2,967,180,000	3,010,180,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		195,971,407,965	196,761,396,401
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	195,971,407,965	196,761,396,401
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40,880,000,000	40,880,000,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(46,675,104,000)	(35,620,104,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		12,310,813,209	10,642,380,985
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39,455,698,756	30,859,119,416
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,594,928,568	4,910,969,740
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,860,770,188	25,948,149,676
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		381,401,811,806	325,870,055,721

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Phạm Thị Bắc Giang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bắc Giang

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Tư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,382,608,360,020	1,226,831,417,896
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1,382,608,360,020	1,226,831,417,896
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1,254,352,095,415	1,113,575,580,613
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		128,256,264,605	113,255,837,283
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	18,401,892,014	11,117,887,678
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	7,923,132,224	5,464,579,548
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,923,132,224	6,336,579,548
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	74,044,141,115	57,986,847,375
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	16,431,778,325	15,728,430,990
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48,259,104,955	45,193,867,048
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,032,525,382	1,003,937,990
12. Chi phí khác	32	VI.8	705,914,988	544,886,494
13. Lợi nhuận khác	40		326,610,394	459,051,496
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48,585,715,349	45,652,918,544
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11a	9,827,123,961	11,844,274,068
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11b	-	440,000,000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38,758,591,388	33,368,644,476
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	3,021	2,595

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bắc Giang

Phạm Thị Bắc Giang

Huỳnh Văn Tư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		48,585,715,349	45,652,918,544
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1,240,872,708	1,090,470,744
- Các khoản dự phòng	03		1,304,519,502	(398,649,524)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,713,400,821)	(470,688,054)
- Chi phí lãi vay	06		7,923,132,224	6,336,579,548
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		57,340,838,962	52,210,631,258
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(67,787,590,418)	10,914,551,511
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(413,953,077)	28,001,143,111
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		9,497,662,846	(4,859,744,779)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		69,983,325	(116,714,301)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,859,526,669)	(6,385,225,659)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13,590,125,985)	(8,682,768,905)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,790,815,455)	(805,106,640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24,533,526,471)	70,276,765,596
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,576,119,092)	(1,880,319,783)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	145,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		451,200,000	(1,670,400,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,723,275,821	357,193,231
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,401,643,271)	(3,048,072,007)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		(11,055,000,000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		485,311,703,854	286,464,765,498
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(433,461,131,854)	(317,327,556,498)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28,029,858,225)	(12,789,984,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12,765,713,775	(43,652,775,600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(18,169,455,967)	23,575,917,989
Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm	60		43,155,125,217	19,579,207,228
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		24,985,669,250	43,155,125,217

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bắc Giang

Phạm Thị Bắc Giang

Huỳnh Văn Tư

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	8,730,914,748	-	997,617,468,941	1,001,461,661,303	4,886,722,386	-
1121	14,424,210,469	-	2,349,332,296,079	2,343,657,559,684	20,098,946,864	-
1281	20,000,000,000	-	132,000,000,000	152,000,000,000	-	-
1283	2,080,900,000	-	-	451,200,000	1,629,700,000	-
131	146,105,168,478	13,187,034,099	1,524,388,408,268	1,461,528,570,435	208,903,566,590	13,125,594,378
1331	-	-	185,024,202,059	185,024,202,059	-	-
1368	-	-	2,181,382,373,313	2,181,382,373,313	-	-
1388	5,464,112,668	-	3,036,796,685	5,510,312,650	2,990,596,703	-
1411	171,385,997	-	17,433,956,103	17,605,342,100	-	-
153	-	-	60,207,273	60,207,273	-	-
1561	1,930,620,452	-	2,321,424,936,046	2,321,010,982,969	2,344,573,529	-
2111	9,004,109,621	-	4,998,664,785	-	14,002,774,406	-
2112	1,165,542,425	-	-	-	1,165,542,425	-
2113	4,059,911,673	-	5,400,000,000	-	9,459,911,673	-
2131	7,538,400,000	-	-	-	7,538,400,000	-
2141	(6,017,974,105)	-	-	996,175,356	(7,014,149,461)	-
2147	(1,634,168,079)	-	-	244,697,352	(1,878,865,431)	-
217	6,487,369,646	-	-	-	6,487,369,646	-
2281	2,888,000,000	-	-	-	2,888,000,000	-
2293	(8,493,866,194)	-	313,061,755	1,617,581,257	(9,798,385,696)	-
2412	63,616,662,666	-	2,763,213,637	4,585,759,330	61,794,116,973	-
242	184,096,401	-	102,357,273	172,340,598	114,113,076	-
244	609,700,000	-	10,000,000	-	619,700,000	-
331	57,210,209,978	6,404,408,038	1,563,898,536,540	1,565,049,706,225	61,485,543,138	11,830,910,883
3331	3,345,018,877	-	238,819,152,279	235,480,266,171	6,683,634,985	-
3334	-	6,113,154,464	13,634,793,777	9,827,123,961	-	2,305,484,648
3335	-	680,551,714	1,538,688,414	2,511,112,985	-	1,652,976,285
3337	-	-	1,787,536,106	1,787,536,106	-	-
3338	-	-	13,000,000	13,000,000	-	-
3341	-	1,938,720,369	18,645,314,792	19,367,998,898	-	2,661,404,475
335	-	3,276,695,546	8,260,433,119	8,566,415,852	-	3,582,678,279
336	-	-	2,181,382,373,313	2,181,382,373,313	-	-
3382	-	32,305,800	77,417,400	90,132,200	-	45,020,600
3383	-	-	1,171,974,240	1,171,974,240	-	-
3384	-	-	203,794,740	203,794,740	-	-
3386	-	-	90,155,440	90,155,440	-	-
3388	-	8,437,901,670	54,813,553,511	55,600,263,785	-	9,224,611,944

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH (tiếp theo)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3411	-	98,572,948,000	433,461,131,854	485,224,849,814	-	150,336,665,960
344	-	3,308,680,000	262,500,000	235,000,000	-	3,281,180,000
3531	-	102,173,320	965,786,000	1,234,745,779	-	371,133,099
3532	-	54,086,300	325,029,455	283,686,445	-	12,743,290
3534	-	-	500,000,000	500,000,000	-	-
4111	-	150,000,000,000	-	-	-	150,000,000,000
4112	-	40,880,000,000	-	-	-	40,880,000,000
414	-	10,642,380,985	-	1,668,432,224	-	12,310,813,209
419	-	(35,620,104,000)	11,055,000,000	-	-	(46,675,104,000)
4211	-	4,910,969,740	13,264,190,848	25,948,149,676	-	17,594,928,568
4212	-	25,948,149,676	42,845,970,876	38,758,591,388	-	21,860,770,188
5111	-	-	1,805,717,967,940	1,805,717,967,940	-	-
5113	-	-	6,862,090,910	6,862,090,910	-	-
5117	-	-	3,168,566,338	3,168,566,338	-	-
515	-	-	18,401,892,014	18,401,892,014	-	-
6321	-	-	1,345,579,743,435	1,345,579,743,435	-	-
6322	-	-	436,792,548,798	436,792,548,798	-	-
6327	-	-	244,697,352	244,697,352	-	-
635	-	-	7,923,132,224	7,923,132,224	-	-
641	-	-	74,044,141,115	74,044,141,115	-	-
642	-	-	16,431,778,325	16,431,778,325	-	-
711	-	-	1,032,525,382	1,032,525,382	-	-
811	-	-	705,914,988	705,914,988	-	-
8211	-	-	9,827,123,961	9,827,123,961	-	-
911	-	-	1,850,465,329,389	1,850,465,329,389	-	-
CỘNG	338,870,325,721	338,870,055,721	19,889,501,727,092	19,889,501,727,092	394,401,811,806	394,401,811,806

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Bắc Giang

Phạm Thị Bắc Giang

Huỳnh Văn Tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng và Trang Trí Nội Thất Thành Phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1286/QĐ-TTG ngày 28 tháng 09 năm 2001 của Thủ tướng chính phủ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000762 ngày 31/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 số 0302495140 ngày 10/03/2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 215-217 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng. Sửa chữa và trang trí nội thất. Xây dựng dân dụng, công nghiệp và san lấp mặt bằng các công trình. Mua bán xăng dầu, chất đốt (đối với xăng dầu, gas chỉ hoạt động khi được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), nhớt. Dịch vụ rửa xe, kinh doanh nhà ở. Cho thuê căn hộ. Dịch vụ vận tải. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán máy móc, thiết bị, phụ tùng nông - lâm - ngư cơ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng. mua bán hàng kim khí điện máy, máy vi tính và linh kiện, dụng cụ và trang thiết bị thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao và vũ khí thô sơ), nông lâm thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ. Đào tạo nghề. Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua. Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua. Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại. Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng. Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại. Khai thác nước ngầm, cát, đá (không khai thác tại trụ sở). Trồng cây nông lâm nghiệp. Mua bán và chế biến mù cao su (không chế biến tại trụ sở). Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng. Đại lý dịch vụ bưu chính - viễn thông (trừ đại lý truy cập - truy nhập Internet). Mua bán gia công chế biến gỗ (không gia công chế biến tại trụ sở). Hoạt động các câu lạc bộ thể thao: bể bơi, sân tennis. Giáo dục mầm non, trung học phổ thông. Khai thác sỏi. Khai thác đất sét.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty: dưới 1 năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trong năm, Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Bình Dương	830 Đại Lộ Bình Dương , Thủ Dầu Một, Bình Dương
Chi nhánh Long An	Ấp 1, xã Tân Ân, Huyện Cần Đước, Long An
TT kinh doanh VLXD và TTNT số 1	397 Lý Thường Kiệt, P.8, Quận Tân Bình, TP.HCM
TT kinh doanh VLXD và nhiên liệu số 7	97/5 Tân Phước, P. 8, Quận Tân Bình, TP. HCM
TT kinh doanh VLXD và TTNT số 9	215 – 217 (lầu 2) Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP. HCM
TT kinh doanh VLXD và nhiên liệu số 10	186 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng VND được quy đổi ra đồng VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc thiết bị	06 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

7. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng như các tài sản cố định khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả người bán và nợ phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	4,886,722,386	8,730,914,748
Tiền gửi ngân hàng	20,098,946,864	14,424,210,469
Các khoản tương đương tiền (*)	-	20,000,000,000
Cộng	24,985,669,250	43,155,125,217

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số CP	31/12/2016			01/01/2016		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư cổ phiếu		2,888,000,000	3,144,960,000	-	2,888,000,000	3,376,800,000	-
Trong đó:							
+ Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	151,200	2,888,000,000	3,144,960,000	-	2,888,000,000	3,376,800,000	-
Cộng		2,888,000,000	3,144,960,000	-	2,888,000,000	3,376,800,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cty Cổ Phần SXTM Sài Gòn (SMC)	29,071,419,769	15,700,164,209
Cty Cổ Phần Ly Tâm Thủ Đức 1	15,302,539,250	10,916,942,400
Cty Cổ Phần Bê Tông IBS	17,411,654,039	4,758,690,539
Cty TNHH XD-TM-DV Hoàng Sở	14,614,478,840	5,268,820,480
Phải thu các đối tượng khác	119,503,474,692	96,460,550,850
Cộng	195,903,566,590	133,105,168,478

4. Phải thu khác

a/ Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu thưởng khuyến mãi, chiết khấu	1,542,714,880	3,754,350,950
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	9,875,000
Tạm ứng	-	171,385,997
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	49,700,000	39,700,000
Phải thu các đối tượng khác	1,447,881,823	1,699,886,718
Cộng	3,040,296,703	5,675,198,665

b/ Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	570,000,000	570,000,000
Cộng	570,000,000	570,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Lâm Gia Khang	3,252,550,000	-	3,252,550,000	3,252,550,000	-	3,252,550,000
Công ty TNHH Lê Quang	-	-	-	1,230,453,256	-	1,230,453,256
Công ty TNHH Phú Thăng Long	1,880,160,820	330,608,459	1,549,552,361	1,732,637,413	469,413,517	1,263,223,896
Công ty TNHH Anh Đào	1,504,718,259	477,345,478	1,027,372,781	2,189,718,259	1,120,789,129	1,068,929,130
Nguyễn Thanh Tuấn	4,255,990,629	2,127,995,315	2,127,995,315	-	-	-
Các khách hàng khác	2,455,827,040	614,911,801	1,840,915,240	2,376,714,385	698,004,473	1,678,709,912
Cộng	13,349,246,748	3,550,861,052	9,798,385,696	10,782,073,313	2,288,207,119	8,493,866,194

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	2,344,573,529	-	1,930,620,452	-
Cộng	2,344,573,529	-	1,930,620,452	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công trình 215-217 Trần Hưng Đạo – Quận 1	-	1,178,036,465
Công trình 400 Lê Văn Thọ - Gò Vấp	824,600,000	824,600,000
Công trình 97/5 Tân Phước - Tân Bình	-	644,509,228
Công trình nhà kho Bà Nhờ - Cần Đước - Long An	2,401,500,000	2,401,500,000
Dự án Long An. Trong đó:	58,568,016,973	58,568,016,973
+ Chi phí mua đất (*)	57,481,748,900	57,481,748,900
+ Chi phí khác	1,086,268,073	1,086,268,073
Cộng	61,794,116,973	63,616,662,666

(*): Chi phí mua đất gồm tiền mua và chi phí đền bù giải tỏa để có quyền sử dụng 502.714,7 m² đất tại Huyện Cần Đước và Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An để đầu tư xây dựng Cụm Công Nghiệp - Khu Đô Thị, Dịch vụ. Hiện Công ty đang chờ UBND Tỉnh Long An cho hoán đổi vị trí đất (giao địa điểm cụ thể) để triển khai dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	9,004,109,621	1,165,542,425	4,059,911,673	14,229,563,719
Số tăng trong năm	4,998,664,785	-	5,400,000,000	10,398,664,785
- Mua sắm mới	-	-	5,400,000,000	5,400,000,000
- Tăng từ nâng cấp TSCĐ	4,998,664,785			4,998,664,785
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	14,002,774,406	1,165,542,425	9,459,911,673	24,628,228,504
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3,455,247,430	916,042,425	1,646,684,250	6,017,974,105
Số tăng trong năm	408,684,180	46,500,000	540,991,176	996,175,356
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3,863,931,610	962,542,425	2,187,675,426	7,014,149,461
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5,548,862,191	249,500,000	2,413,227,423	8,211,589,614
Tại ngày cuối năm	10,138,842,796	203,000,000	7,272,236,247	17,614,079,043
			12/31/2016	1/1/2016
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay			3,341,834,105	3,700,887,764
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			886,542,425	1,174,469,325

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (*)

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	7,538,400,000	7,538,400,000
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	7,538,400,000	7,538,400,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	7,538,400,000	7,538,400,000
Tại ngày cuối năm	7,538,400,000	7,538,400,000

(*): Tài sản cố định vô hình là giá trị theo sổ sách của lô đất 34.9 m2 tại 219B Trần Hưng Đạo. Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao.

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6,487,369,646	6,487,369,646
Số tăng trong năm	-	-
- Tăng từ TSCĐ chuyển sang	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	6,487,369,646	6,487,369,646
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1,634,168,079	1,634,168,079
Khấu hao trong năm	244,697,352	244,697,352
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1,878,865,431	1,878,865,431
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	4,853,201,567	4,853,201,567
Tại ngày cuối năm	4,608,504,215	4,608,504,215

(*): Bất động sản đầu tư: Là giá trị tài sản trên đất của khách sạn 267 - 269 Lê Thánh Tôn, Quận 1 và giá trị vật kiến trúc tại cây xăng, ấp 4, xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh và kho 19 Đông Sơn - Quận Tân Bình mà công ty đang nắm giữ để cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng (a)	128,000,000,000	128,000,000,000	386,000,000,000	323,000,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000
Vay ngắn hạn cá nhân (b)	22,423,520,000	22,423,520,000	99,311,703,854	110,461,131,854	33,572,948,000	33,572,948,000
Cộng	150,423,520,000	150,423,520,000	485,311,703,854	433,461,131,854	98,572,948,000	98,572,948,000

(a) Vay ngân hàng có Hợp đồng tín dụng hạn mức và sẽ giải ngân theo từng Khế ước. Cụ thể như sau:

(*) : Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 26/2016/96756/HĐTD ngày 25/11/2016, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Số dư nợ gốc vay là 123.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là thế chấp căn nhà số 215 - 217, 219 Trần Hưng Đạo, quận 1, Tp.HCM; Căn nhà số 19/22 Lê Văn Thọ, P.16, quận Gò Vấp, Tp. HCM; Căn nhà số 40 Nguyễn An Khương, P.13, quận 5, Tp.HCM; Căn nhà số 73 Phan Đình Phùng, P.17, quận Phú Nhuận, TP.HCM; Và căn nhà số 496 An Dương Vương, P.4, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

(**) : Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội- Chi nhánh Chợ Lớn theo hợp đồng cấp tín dụng số 34578.15.701.278492.TD ngày 08/12/2015, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Số dư nợ gốc vay là 5.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là thế chấp các khoản phải thu khách hàng.

(b) Vay ngắn hạn cá nhân, lãi suất vay 0.6%/tháng. Số dư nợ gốc vay là 22.423.520.000 đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TV TK XD Ánh Linh	1,050,000,000	1,050,000,000	1,050,000,000	1,050,000,000
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	5,856,092,730	5,856,092,730	-	-
Công ty TNHH Xi măng HOLCIM Việt Nam	-	-	2,502,750,018	2,502,750,018
Các đối tượng khác	4,924,818,153	4,924,818,153	2,851,658,020	2,851,658,020
Cộng	11,830,910,883	11,830,910,883	6,404,408,038	6,404,408,038

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Phải nộp	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2016
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	145,876,659	145,876,659	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,113,154,464	9,827,123,961	13,634,793,777	2,305,484,648
Thuế thu nhập cá nhân	680,551,714	2,511,112,985	1,538,688,414	1,652,976,285
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,787,536,106	1,787,536,106	-
Các loại thuế khác	-	13,000,000	13,000,000	-
Cộng	6,793,706,178	14,284,649,711	17,119,894,956	3,958,460,933

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

31/12/2016

01/01/2016

VND

VND

Tiền thuê đất	1,816,818,896	1,502,609,826
Trích trước chi phí vận chuyển	1,566,873,272	1,608,705,164
Chi phí lãi vay phải trả	128,986,111	65,380,556
Chi phí phải trả khác	70,000,000	100,000,000
Cộng	3,582,678,279	3,276,695,546

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

a/ Ngắn hạn

31/12/2016

01/01/2016

VND

VND

Kinh phí công đoàn	45,020,600	32,305,800
Cổ tức phải trả	190,051,875	1,744,762,500
Chiết khấu bán hàng phải trả	7,989,461,500	6,267,567,020
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	314,000,000	298,500,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,045,098,569	425,572,150
Cộng	9,583,632,544	8,768,707,470

b/ Dài hạn

31/12/2016

01/01/2016

VND

VND

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,967,180,000	3,010,180,000
Cộng	2,967,180,000	3,010,180,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	40,880,000,000	(35,620,104,000)	10,081,179,752	13,392,823,650	178,733,899,402
Lợi nhuận trong năm trước					33,368,644,476	33,368,644,476
Phân phối lợi nhuận trong năm trước				561,201,233	(15,902,348,710)	(15,341,147,477)
- Quỹ đầu tư phát triển				561,201,233	(561,201,233)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi					(511,201,233)	(511,201,233)
- Quỹ thưởng Ban điều hành					(188,956,644)	(188,956,644)
- Tạm trích quỹ phúc lợi từ Lợi nhuận 2015					(200,000,000)	(200,000,000)
- Chia cổ tức trong năm trước					(14,440,989,600)	(14,440,989,600)
Số dư cuối năm trước	150,000,000,000	40,880,000,000	(35,620,104,000)	10,642,380,985	30,859,119,416	196,761,396,401
Lợi nhuận trong kỳ					38,937,262,556	38,937,262,556
Phân phối lợi nhuận năm 2015				1,668,432,224	(3,636,864,448)	(1,968,432,224)
- Quỹ đầu tư phát triển				1,668,432,224	(1,668,432,224)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi					(1,468,432,224)	(1,468,432,224)
- Quỹ thưởng Ban điều hành					(500,000,000)	(500,000,000)
Mua cổ phiếu quỹ (SL: 550.000 cp)			(11,055,000,000)			(11,055,000,000)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016					(50,000,000)	(50,000,000)
Chia cổ tức năm 2015 - 2016					(26,475,147,600)	(26,475,147,600)
+ Từ Lợi nhuận 2015					(9,627,326,400)	(9,627,326,400)
+ Từ Lợi nhuận 2016					(16,847,821,200)	(16,847,821,200)
Số dư cuối năm nay	150,000,000,000	40,880,000,000	(46,675,104,000)	12,310,813,209	39,634,369,924	196,150,079,133

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Vốn góp của TCT Thương Mại Sài Gòn	11.72%	17,575,000,000	18.05%	27,075,000,000
Vốn góp của đối tượng khác	88.28%	132,425,000,000	81.95%	122,925,000,000
Cộng	100%	150,000,000,000	100%	150,000,000,000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm	150,000,000,000		150,000,000,000	
+ Vốn góp tăng trong năm	-		-	
+ Vốn góp giảm trong năm	-		-	
+ Vốn góp cuối năm	150,000,000,000		150,000,000,000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26,475,147,600		14,440,989,600	

d/ Cổ phiếu	31/12/2016		01/01/2016	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000		15,000,000	
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15,000,000		15,000,000	
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,000,000		15,000,000	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,515,842		2,965,842	
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,515,842		2,965,842	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,484,158		12,034,158	
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11,484,158		12,034,158	

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ Cổ phiếu

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Quỹ đầu tư phát triển	12,310,813,209		10,642,380,985	
Cộng	12,310,813,209		10,642,380,985	

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
1. Nợ khó đòi đã xử lý	11,548,545,568		11,235,483,813	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,382,608,360,020	1,226,831,417,896
Doanh thu bán hàng hóa	1,372,577,702,772	1,187,040,090,737
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,862,090,910	4,831,709,094
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư:	3,168,566,338	34,959,618,065
Trong đó:		
+ Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	31,000,000,000
+ Doanh thu từ cho thuê BĐS đầu tư	3,168,566,338	3,959,618,065
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Hàng bán bị trả lại (hàng hóa)	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,382,608,360,020	1,226,831,417,896
Doanh thu thuần bán hàng hóa	1,372,577,702,772	1,187,040,090,737
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6,862,090,910	4,831,709,094
Doanh thu thuần kinh doanh BĐS đầu tư:	3,168,566,338	34,959,618,065
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	31,000,000,000
+ Doanh thu thuần từ cho thuê BĐS đầu tư	3,168,566,338	3,959,618,065
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,254,107,398,063	1,085,259,829,695
Giá vốn kinh doanh BĐS đầu tư:	244,697,352	28,315,750,918
Trong đó:		
+ Giá vốn hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	28,071,139,600
+ Giá vốn cho thuê BĐS đầu tư	244,697,352	244,611,318
Cộng	1,254,352,095,415	1,113,575,580,613
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,713,400,821	325,233,509
Chiết khấu thanh toán	16,495,492,697	10,251,539,484
Lãi bán hàng trả chậm	192,998,496	541,114,685
Cộng	18,401,892,014	11,117,887,678

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	7,923,132,224	6,336,579,548
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	(872,000,000)
Cộng	7,923,132,224	5,464,579,548
7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thuê đất được hoàn trả do giảm trừ	32,898,770	77,247,947
Lãi từ thanh lý TSCĐ	-	145,454,545
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	-	36,318,181
Thu khoản nợ không người đòi giai đoạn DNNN	48,144,908	-
Các khoản thu nhập khác	951,481,704	744,917,317
Cộng	1,032,525,382	1,003,937,990
8. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	563,408	-
Bồi hoàn giá trị còn lại máy Fax Ricoh giai đoạn DNNN	5,373,021	-
Chi phí khác	699,978,559	544,886,494
Cộng	705,914,988	544,886,494
9. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a/ Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	8,154,756,971	6,561,012,044
Chi phí khấu hao	565,145,838	539,837,520
Thuế, phí và lệ phí	2,410,493,188	2,628,326,928
Chi phí khác bằng tiền	3,033,644,217	5,323,110,648
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2,267,738,111	676,143,850
Cộng	16,431,778,325	15,728,430,990
b/ Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	12,208,935,457	9,816,258,065
Chi phí khấu hao	431,029,518	306,021,906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59,653,249,224	46,918,361,397
Chi phí bán hàng khác	1,750,926,916	946,206,007
Cộng	74,044,141,115	57,986,847,375

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196,742,268	147,230,525
Chi phí nhân công	20,363,692,428	16,377,270,109
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,240,872,708	1,090,470,744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60,184,785,539	50,141,223,987
Chi phí khác bằng tiền	8,734,523,849	6,203,694,318
Cộng	90,720,616,792	73,959,889,683

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

a/ Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48,585,715,349	45,652,918,544
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	549,904,457	8,184,690,855
- Các khoản điều chỉnh tăng	549,904,457	10,184,690,855
+ Chi phí không được khấu trừ	549,904,457	10,184,690,855
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	2,000,000,000
+ Chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ kỳ trước (hoàn nhập kỳ này)	-	2,000,000,000
Tổng lợi nhuận tính thuế	49,135,619,806	53,837,609,399
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN HH tính trên thu nhập chịu thuế	9,827,123,961	11,844,274,068
Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	9,827,123,961	11,844,274,068

b/ Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoàn nhập trích lập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(2,000,000,000)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(440,000,000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	38,758,591,388	33,368,644,476
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2,437,929,569)	(2,143,432,224)
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	2,437,929,569	2,143,432,224
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,437,929,569	2,143,432,224
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36,320,661,819	31,225,212,252
Cổ phiếu lưu hành đầu năm	12,034,158	12,034,158
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua vào trong năm	(11,781)	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12,022,377	12,034,158
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	3,021	2,595

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Trong năm, ngoại trừ các nghiệp vụ đã thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	4,337,007,000	3,029,229,494
Cộng	4,337,007,000	3,029,229,494

2. Công cụ tài chính

a/ Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	12/31/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24,985,669,250	43,155,125,217
Phải thu khách hàng và phải thu khác	190,775,177,597	132,196,014,952
Ký quỹ, ký cược dài hạn	570,000,000	570,000,000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2,888,000,000	2,888,000,000
Cộng	219,218,846,847	178,809,140,169
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	21,055,522,827	14,842,309,708
Chi phí phải trả	3,582,678,279	3,276,695,546
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn và dài hạn	3,281,180,000	3,308,680,000
Các khoản vay	150,423,520,000	98,572,948,000
Cộng	178,342,901,106	120,000,633,254

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b/ Quản lý Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Rủi ro về thị giá

Công ty chịu rủi ro về thị giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh thương mại mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2016 và vào ngày 31/12/2016, như sau:

	12/31/2016	1/1/2016
	VND	VND
TSCĐ hữu hình - Nhà cửa, vật kiến trúc	3,341,834,105	3,341,834,105
TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất	7,538,400,000	7,538,400,000
Bất động sản đầu tư - Giá trị tài sản trên đất	2,795,633,734	3,040,331,086
Các khoản phải thu khách hàng	195,903,566,590	133,105,168,478
Cộng	195,903,566,590	133,105,168,478

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức độ có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn của công ty.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bắc Giang

Phạm Thị Bắc Giang



Huỳnh Văn Tư